

Số: 23 /2025/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 1 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật các tổ chức tín dụng số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 62/TTr-SNNMT-CCQLĐĐ ngày 28 tháng 3 năm 2025 và Văn bản số 1242/SNNMT-CCQLĐĐ ngày 03 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh quy định Bảng giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa như sau:

“**Điều 1.** Quyết định này quy định về Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định bảng giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 1 Quy định như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

2. Bảng giá các loại đất được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại khoản 1 điều 159 Luật đất đai 2024”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 Quy định như sau:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

2. Người sử dụng đất trong các trường hợp tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai năm 2024.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 Quy định như sau:

“Điều 4. Các quy định về nhóm đất nông nghiệp

1. Nhóm đất nông nghiệp gồm các loại đất quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Đất đai năm 2024”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 Quy định như sau:

“Điều 5. Các quy định về nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất phi nông nghiệp tại nông thôn:

d) Đất ở tại các khu quy hoạch, khu dân cư, khu đô thị mới theo quy chuẩn xây dựng:

d1) Phân loại đường: Gồm 05 loại đường và hệ số điều chỉnh tùy theo mức độ thuận lợi. Cụ thể:

- Đường loại 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch có chiều rộng đường từ 20m trở lên.

- Đường loại 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch có chiều rộng đường từ 13m trở lên đến dưới 20m.

- Đường loại 3: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch có chiều rộng đường từ 8m trở lên đến dưới 13m.

- Đường loại 4: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch có chiều rộng đường từ 8m trở lên đến dưới 13m và có điều kiện hạ tầng kém hơn đường loại 3.

- Đường loại 5: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch có chiều rộng đường từ 8m đến 10m và có điều kiện hạ tầng kém hơn đường loại 4.

d2) Phân loại vị trí:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch, giá đất theo quy định tại các bảng giá đất ở tại các khu quy hoạch, khu dân cư, khu đô thị mới.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường nội bộ trong khu quy hoạch, khu dân cư, khu đô thị mới, có chiều rộng đường từ 5m đến dưới 8m.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường nội bộ trong khu quy

hoạch, khu dân cư, khu đô thị mới, có chiều rộng đường từ 3m đến dưới 5m.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

- Những thửa đất tiếp giáp 2 đường hoặc có vị trí đặc biệt thì áp dụng loại đường có giá đất cao hơn và nhân thêm hệ số điều chỉnh tương ứng theo quy định tại Điều 7 Quy định này.”

2. Đất phi nông nghiệp tại đô thị

a) Đất phi nông nghiệp tại các phường thuộc thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa và thị trấn các huyện (trừ thị trấn hai huyện miền núi là Khánh Sơn và Khánh Vĩnh):

a1) Phân loại đường phố

- Thành phố Nha Trang được chia thành 8 loại đường phố (quy định cụ thể tại bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị thành phố Nha Trang).

- Thành phố Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa và thị trấn các huyện Cam Lâm, Diên Khánh và Vạn Ninh được chia làm 5 loại đường phố (quy định cụ thể tại bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị thành phố Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa và thị trấn các huyện).

Riêng đối với các tuyến đường, một số đoạn có khả năng sinh lợi đặc biệt được áp dụng hệ số điều chỉnh trên 1.

a2) Phân loại vị trí: Mỗi loại đường phố được xếp 5 vị trí như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường phố.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm của đường phố (hoặc đường nội bộ) và chiều rộng của hẻm (hoặc đường nội bộ) từ 6m trở lên.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm của đường phố (hoặc đường nội bộ) và chiều rộng của hẻm (hoặc đường nội bộ) từ 3,5m đến dưới 6m.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm của đường phố và chiều rộng của hẻm từ 2m đến dưới 3,5m.

- Vị trí 5: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm của đường phố và chiều rộng của hẻm dưới 2m hoặc các hẻm phụ và các vị trí còn lại mà điều kiện sinh hoạt kém hơn so với vị trí 4.

b) Đất phi nông nghiệp tại nội thị thị trấn Tô Hạp huyện Khánh Sơn và thị trấn Khánh Vĩnh huyện Khánh Vĩnh

b1) Phân loại đường phố: Gồm 3 loại đường phố (quy định cụ thể tại bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị).”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 Quy định như sau:

“Điều 7. Một số trường hợp đặc biệt

1. Đối với những thửa đất phi nông nghiệp tiếp giáp nhiều đường, nhiều hẻm quy định như sau:

- Những thửa đất tiếp giáp 2 đường (hoặc 2 hẻm) thì áp dụng loại đường (hoặc hẻm) có giá đất cao hơn và nhân thêm hệ số 1,1.

- Những thửa đất có một mặt giáp với đường (hoặc hẻm) và một mặt tiếp giáp với biển (hoặc giáp sông có chiều rộng trên 100m) thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh hay thương mại dịch vụ thì áp dụng giá đất ở của đường (hoặc hẻm) tiếp giáp và nhân với hệ số 1,1.

- Những thửa đất tiếp giáp với hai đường (hoặc một đường và một hẻm) và một mặt giáp với biển (hoặc giáp sông có chiều rộng trên 100m) thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh hay thương mại, dịch vụ thì áp dụng giá đất của đường (hoặc hẻm) tiếp giáp có giá đất ở cao hơn và nhân hệ số 1,15.

- Những thửa đất tiếp giáp với ba đường (hoặc hai đường và một hẻm) và một mặt giáp với biển (hoặc giáp sông có chiều rộng trên 100m) thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh hay thương mại, dịch vụ thì áp dụng giá đất của đường (hoặc hẻm) tiếp giáp có giá đất ở cao hơn và nhân hệ số 1,2.

- Những thửa đất tiếp giáp 2 đường và 1 hẻm hoặc 2 hẻm, thửa đất tiếp giáp 2 hẻm và 1 đường thì áp dụng loại đường có giá đất cao hơn và nhân thêm hệ số 1,15.

- Những thửa đất tiếp giáp 3 đường trở lên (hoặc 3 hẻm trở lên) thì áp dụng loại đường (hoặc hẻm) có giá đất cao nhất và nhân thêm hệ số 1,2.

2. Đối với những thửa đất tiếp giáp một mặt đường (vị trí 1) và một mặt hẻm (hoặc vị trí 2,3,4,5) thì áp dụng giá đất ở vị trí 1 và nhân thêm hệ số 1,05.

3. Đối với những thửa đất nằm trong hẻm thông ra hai (02) hay nhiều đường chính thì áp dụng giá đất hẻm của đường cho kết quả tính giá cao nhất. Hoặc tại một vị trí đất nhưng có nhiều cách xác định mức giá khác nhau thì áp dụng cách tính cho mức giá đất cao nhất (trừ các tuyến đường đã xác định cụ thể giá đất theo vị trí và đất ven trục giao thông chính).

4. Đối với những thửa đất mặt tiền đường có một phần diện tích đất nằm khuất sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng đất khác thì phần diện tích đất bị che khuất được tính bằng 0,7 mức giá đất mặt tiền cùng thửa đất đó (chỉ áp dụng với phần diện tích đất bị che khuất bởi mặt tiền, có chiều rộng bị che khuất từ 2m trở lên).

Đường phố

a1	Đất của chủ khác $d > 2m$
	a2

- Ghi chú:

d: Chiều rộng của phần đất bị che khuất phải từ 2m trở lên

a1: Phần diện tích đất không bị che khuất được tính theo giá mặt tiền

a2: Phần diện tích đất bị che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác được tính bằng 0,7 giá mặt tiền.

5. Đối với những thửa đất độc lập ở phía sau nhà mặt tiền phía trước:

- Có lối đi riêng rộng từ 2m trở lên tính như quy định tại khoản 4 Điều này.

- Có lối đi riêng rộng dưới 2m thì phần diện tích che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác được tính bằng giá đất vị trí 3.

6. Đối với các thửa đất giáp mặt tiền đường (đô thị hoặc nông thôn) nhưng không thể đi trực tiếp ra đường chính do một số vật cản như đường gom (có địa hình thấp hơn so với đường chính) hoặc mương nước rộng trên 1m hoặc đường rầy xe lửa không có rào chắn hành lang đường, thì giá đất được tính bằng 90% giá đất tại vị trí 1 của trục đường đó.

7. Những thửa đất tiếp giáp với mặt đường nhưng có địa hình thấp trũng hơn mặt đường được điều chỉnh giảm theo giá đất cùng vị trí theo từng độ trũng tương ứng các tỷ lệ % quy định cho từng khu vực như sau:

Khu vực	Hệ số điều chỉnh theo độ sâu		
	Từ 1m đến dưới 2m	Từ 2m đến dưới 3m	Từ 3m trở lên
Khu vực nông thôn	5%	10%	15%
Khu vực đô thị	2,5%	5%	7,5%

8. Đối với các trường hợp đặc biệt chưa có quy định trong bảng giá đất của tỉnh và không thể áp dụng theo các trường hợp tương đương đã được quy định tại bảng giá đất của tỉnh thì UBND cấp huyện báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

9. Các tuyến đường chưa có tên trong các bảng giá đất thì tính bằng vị trí 2 của đường tiếp giáp đã có tên trong bảng giá đất. Một số đường quy hoạch đã đặt tên đường nhưng hiện trạng đường chưa được trải nhựa hoặc bê tông và chiều rộng đường chưa được mở rộng đúng lộ giới theo quy hoạch đã được phê duyệt thì xếp vị trí 2 của đường tiếp giáp.”

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều 8 Quy định như sau:

“Điều 8. Giá đất nông nghiệp

1. Bảng giá các loại đất nông nghiệp

Đơn vị tính: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	XÃ ĐỒNG BẰNG		XÃ MIỀN NÚI	
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	54.000	41.400	32.400	21.600
Đất trồng cây lâu năm	54.000	41.400	32.400	21.600
Đất nuôi trồng thủy sản	37.800	27.000	16.200	10.800
Đất rừng sản xuất	18.000	12.600	7.200	3.600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	14.400	10.800	5.400	2.700
Đất làm muối	36.000	27.000		

2. Một số khu vực có vị trí đặc biệt, giá đất nông nghiệp áp dụng theo bảng giá tại Khoản 1 Điều này và nhân thêm các hệ số điều chỉnh sau:

e) Giá đất được quy định bằng 1,3 lần giá đất tại khoản 1 Điều này đối với các khu vực sau: đất nông nghiệp các xã thuộc thành phố Nha Trang; đất nông nghiệp vị trí 1 có một mặt tiếp giáp tuyến giao thông chính là Quốc Lộ, Tỉnh lộ, đường liên huyện (thành phố, thị xã); đất nông nghiệp tại các xã được công nhận đô thị loại V như xã Đại Lãnh (huyện Vạn Ninh), các xã Ninh Thọ, Ninh An, Ninh Sim, Ninh Xuân (thị xã Ninh Hòa), xã Suối Tân (huyện Cam Lâm), các xã Diên Lạc, Diên Phước, Suối Hiệp (huyện Diên Khánh)."

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 9 Quy định như sau:

“Điều 9: Giá đất phi nông nghiệp

1. Bảng giá đất ở là Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

a) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được quy định bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tại các bảng giá đất kèm theo Quy định này.

Giá đất thương mại, dịch vụ được quy định bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tại các bảng giá đất kèm theo Quy định này.

b) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (không phải là đất thương mại, dịch vụ) tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

Đơn vị tính: đồng/m²

Stt	Địa bàn	Giá đất
1	Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang	867.269
2	Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Diên Phú, xã Diên Phú, huyện Diên Khánh	479.762
3	Cụm công nghiệp Diên Phú-VCN, xã Diên Phú, huyện Diên Khánh	479.762
4	Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam Lâm	415.806
5	Cụm công nghiệp Trảng É, xã Suối Cát, huyện Cam Lâm	234.000
6	Khu công nghiệp Ninh Thủy, thị xã Ninh Hòa	446.160
7	Cụm công nghiệp Sông Cầu, huyện Khánh Vĩnh	200.772

c) Giá đất trong khu kinh tế Vân Phong: áp dụng theo Bảng giá đất của thị xã Ninh Hòa và huyện Vạn Ninh tại Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị kèm theo Quyết định này.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 Quy định như sau:

“Điều 10. Giá các loại đất khác

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo; đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: áp dụng bằng giá đất ở tại cùng vị trí đã quy định tại các Bảng giá đất phi nông nghiệp kèm theo.

2. Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục, thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác hoặc đất xây dựng trụ sở của đơn vị sự nghiệp công lập khác áp dụng giá đất như sau:

- Đất công trình sự nghiệp của tổ chức chưa tự chủ tài chính (sử dụng đất ổn định lâu dài): giá đất áp dụng bằng giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại bảng giá đất phi nông nghiệp kèm theo;

- Đất công trình sự nghiệp của tổ chức tự chủ tài chính (sử dụng đất có thời hạn): giá đất áp dụng bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại bảng giá đất phi nông nghiệp kèm theo.

3. Đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh gồm đất giao thông (gồm cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng,

khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác thì áp dụng bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại các Bảng giá đất phi nông nghiệp kèm theo.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí tại Điều 8 Quy định này; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại các Bảng giá đất phi nông nghiệp kèm theo.

5. Đối với đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: áp dụng giá đất đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) tại vị trí thấp nhất trong cùng vùng (trong cùng địa bàn xã, phường) đã quy định tại các Bảng giá đất phi nông nghiệp kèm theo.

6. Đối với các loại đất nông nghiệp khác áp dụng bằng giá các loại đất nông nghiệp tại khu vực lân cận đã quy định tại Bảng giá đất nông nghiệp của Quy định này.

7. Đối với đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở thì áp dụng bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại các Bảng giá đất phi nông nghiệp kèm theo.

8. Đối với đất nghĩa trang (nghĩa địa) theo hiện trạng phù hợp với quy hoạch tại các địa phương, giá đất được quy định như sau:

Trường hợp đất nghĩa trang (nghĩa địa) có vị trí ngoài khu dân cư: tính theo giá đất nông nghiệp liền kề (nếu có nhiều loại đất nông nghiệp liền kề với giá đất khác nhau thì tính theo trung bình cộng của các mức giá đất nông nghiệp liền kề).

Trường hợp đất nghĩa trang (nghĩa địa) nằm xen kẽ trong khu dân cư: thì áp dụng bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã quy định tại các Bảng giá đất phi nông nghiệp kèm theo.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 Quy định như sau:

“Điều 11. Bảng giá đất phi nông nghiệp cụ thể đối với các huyện, thị xã, thành phố

Mỗi địa bàn cấp huyện giá đất phi nông nghiệp được quy định cụ thể cho từng vị trí theo các khu vực: đô thị (phường, thị trấn), nông thôn (ven trục giao thông chính và các xã) tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này gồm:

1. Phụ lục I: Bảng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn.

2. Phụ lục II: Bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị”

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 4 năm 2025.

2. Các nội dung khác không được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định này thì tiếp tục áp dụng theo Quy định về Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Quyết định này thay thế các Quyết định sau:

- Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định bảng giá đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

- Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh về điều chỉnh Quy định giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Quyết định 04/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các cơ quan, ngành, đoàn thể, đơn vị thuộc tỉnh và Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UB Thường vụ Quốc Hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế-Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính-Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp (t/hiện kiểm tra văn bản QPPL);
- Trung tâm Công báo và Cổng thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa;
- Đài Phát thanh-Truyền hình KH;
- Báo Khánh Hòa;
- Lưu: VT, CVNCTH (80).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hữu Hoàng